

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày 27/4/2023

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Ngày 27/4/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2022 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/3/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 11/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N sinh ngày 10/02/1974; nơi cư trú xóm 10B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Văn L sinh ngày 15/7/1974; hộ khẩu thường trú xóm 10B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay xóm 8, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022, bản tự khai ngày 27/12/2022, biên bản hòa giải ngày 21/3/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị N trình bày: Chị N và anh L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 11/8/1993. Từ năm 2000 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng; từ tháng 5/2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên chị N xin được ly hôn với anh L. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Trần Ngọc L1 sinh năm 1994 và cháu Trần Văn L2 sinh năm 2001, cả hai cháu đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng đã bán hết tài sản và tự phân chia cho nhau xong, nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/3/2023, biên bản hòa giải ngày 21/3/2023 bị đơn là anh L trình bày: Anh L và chị N tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 11/8/1993. Trong cuộc sống chung của vợ

chồng thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn, nguyên nhân là do anh L đi làm có uống rượu đánh bài và mâu thuẫn trong sinh hoạt hằng ngày, anh L có tát chị N hai lần và vụt chị N một lần, nên từ tháng 5/2022 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân; nay tình cảm vợ chồng không còn gắn bó như ngày xưa, chỉ còn nghĩa vụ vợ chồng và để lo cho con cái, nên anh L chỉ đồng ý ly thân chứ không đồng ý ly hôn, để lo cho con cái xong thì vợ chồng mới ly hôn. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Trần Ngọc L1 sinh năm 1994 và cháu Trần Văn L2 sinh năm 2001, cả hai cháu đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng đã bán hết tài sản và tự phân chia cho nhau xong, nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện “Ly hôn” anh L, việc khởi kiện của chị N được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh L cư trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn là anh L vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị N và anh L thể hiện chị N và anh L tự nguyện kết hôn với nhau. Bản sao trích lục kết hôn số 271/1986/TLKH-BS ngày 31/8/2022 do UBND xã K cấp thể hiện chị N và anh L đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 11/8/1993. Tại thời điểm kết hôn chị N và anh L đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nên hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp.

Lý do ly hôn: Cả chị N và anh L đều khai trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có đánh cãi chửi nhau và từ tháng 5/2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh L đã kéo dài và ngày càng trầm trọng. Việc vợ chồng chị N và anh L hiện nay đang sống ly thân nhau, thể hiện chị N và anh L không còn yêu thương quý trọng nhau, không quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau; dẫn đến hôn nhân giữa chị N và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho chị N và anh L ly hôn.

[3] Về nuôi con: Vợ chồng chị N và anh L có 02 con là cháu Trần Ngọc L1 sinh năm 1994 và cháu Trần Văn L2 sinh năm 2001. Cả chị N và anh L đều trình bày là hai cháu đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Chị N và anh L cùng trình bày, vợ chồng đã bán tài sản và tự phân chia với nhau xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N; cho chị Trần Thị N và anh Trần Văn L ly hôn; quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005633 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, chị N đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực